

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **89/2022/DS-PT**

Ngày: 16-3-2022

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất và vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị T

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị V
Ông Đinh Chí T

- Thư ký phiên toà: Bà Võ N – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thu H – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/02/2022 và 16/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 130/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021, về việc *“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 309/2021/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Sa Thị Ngọc G, sinh năm 1976;

Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn Thường Thới T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn:

1. Bà Võ Thị N, sinh năm 1965;

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 2000;

2. Anh Nguyễn Văn Bảo T, sinh năm 2006;

Cùng địa chỉ: khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Sa Thị Ngọc G là nguyên đơn và bà Võ Thị N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Sa Thị Ngọc G trình bày: Vào ngày 15/7/2017, bà Sa Thị Ngọc G cho vợ chồng bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn H vay 200.000.000đ (Hai

trăm triệu đồng). Khi vay hai bên không làm biên nhận hay hợp đồng vay mà thỏa thuận: Vợ chồng bà N và ông H đồng ý ký giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà G đối với nền nhà cấp 4, diện tích 100m² (ngang 5m, dài 20m), thuộc thửa 12, tờ bản đồ 31, đất tọa lạc tại đường ĐT 841, khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, với giá là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), bà N nhận tiền cọc là 200.000.000đ, còn lại 10.000.000đ đến ngày 15/02/2018 âm lịch làm thủ tục ra công chứng sang tên thì bà G giao trả cho bà N, bà N giao cho bà G giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đứng tên. Đối với số tiền 10.000.000đ còn lại thì bà N chưa nhận do chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Từ năm 2018 đến năm 2019, bà G vay của bà N nhiều lần:

Ngày 22/6/2018, bà N đến nhà bà G nhờ bà G bà đi vay giúp cho bà N 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng);

Ngày 23/7/2018, vợ chồng bà N đến hỏi vay thêm của bà G số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sau đó có hỏi vay thêm tiền dần dần cộng lên là 1.430.000.000đ.

Ngày 01/11/2018, bà N vay 10 lượng vàng SJC, lãi suất là 700.000đ/lượng/tháng.

Ngày 30/12/2018 ÂL, bà N vay 4 lượng vàng SJC và 25 (Hai mươi lăm) chỉ vàng 24kara loại 10 tuổi, lãi suất là 700.000đ/lượng/tháng.

Tổng cộng bà N và ông H vay bà G số tiền là 1.430.000.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng) và 165 (Một trăm sáu mươi lăm) chỉ vàng.

Sau đó bà N trả cho bà G hai lần là 800.000.000đ. Lần 1: 600.000.000đ vào ngày 16/9/2019 ÂL, lần 2: 200.000.000đ, 200.000.000đồng bà N trả không phải là 200.000.000đ bà cho bà N vay vào ngày 15/7/2017 ÂL.

Ngày 26/4/2019 bà N trả 40 chỉ vàng SJC và 5 chỉ vàng 24kara 10 tuổi. Sau khi khấu trừ bà N còn nợ vốn là 430.000.000đ và 200.000.000đồng tiền bán đất nền nhà tổng cộng: 630.000.000đ, nên tại biên bản hòa giải ở Ban nhân dân khóm S, phường A bà G yêu cầu bà N trả tiền vốn 630.000.000đồng.

Đối với 5 chỉ vàng 24kara 10 tuổi, bà G yêu cầu bà N bán 5 chỉ vàng này để lấy tiền trừ vào tiền lãi, bà N không đồng ý, nên bà G cũng thống nhất trừ vào số vàng vốn, vì thế số vàng vốn bà N còn nợ bà G là 120 chỉ vàng (Trong đó 100 chỉ vàng SJC và 20 chỉ vàng 24kara loại 10 tuổi).

Bà N hẹn đến ngày 24/4/2019 trả nợ cho bà và chịu lãi suất tiền là 2%/tháng, vàng là 700.000đ/lượng/tháng. Nhưng đến hết thời gian hẹn mà bà N vẫn không thực hiện, bà N lấy tiền vay của bà G cho người khác vay lại lấy lãi 7% và mua đất, nhà, xe SH, khi bà G phát hiện, bà G có đến nhà bà N thương lượng với vợ chồng bà N để bán số tài sản trên, trả lại tiền, vàng vay và tiền lãi cho bà G. Nhưng bà N, ông H không có thiện chí trả nợ.

Nay, bà G yêu cầu bà Võ Thị N, ông Nguyễn Văn H trả cho bà G tiền vốn: 630.000.000đ (Sáu trăm ba mươi triệu đồng) và vàng vốn: 120 (Một trăm hai mươi) chỉ vàng (Trong đó, 100 chỉ vàng SJC, 20 chỉ vàng 24kara 10 tuổi) và tiền lãi như sau:

- Từ ngày 09/5/2018 đến 16/9/2019 ÂL, tiền vốn 1.230.000.000đồng, thành tiền 333.375.900đồng; Tính từ ngày 16/9/2019 đến 14/5/2021 ÂL, tính trên số tiền

vốn 630.000.000đồng, thành tiền 210.420.000đồng. Tổng cộng là 543.795.900đồng.

- Không yêu cầu tính lãi vàng vay.

Bà Giàu không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà G với bà N, ông H. Bà tự nguyện rút yêu cầu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ bà N đứng tên, khi nào bà N, ông H trả đủ cho bà G số nợ trên thì bà G tự nguyện trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, không yêu cầu Tòa án giải quyết về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị N.

- *Bị đơn Võ Thị N trình bày:* Bà Sa Thị Ngọc G quan hệ là bà con chú bác với bà N nên bà có vay tiền và vàng của bà G và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G giữ làm tin. Bà vay tiền của bà G tổng cộng là 630.000.000đ không phải 1.430.000.000đồng như bà G trình bày. Cụ thể như sau:

Vào ngày 15/7/2017 âl bà có đến nhà bà G hỏi mượn số tiền 200.000.000đ để mua ghe, đến ngày 24/11/2017 âl bà trả cho bà G đủ 200.000.000đ. Bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn H không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G và không ký tên cũng như lấn tay vào “tờ mua bán nhà đất ngày 15-07-2017 âl” như bà G trình bày. Ngày 24/10/2018 âl, bà N có vay 500.000.000đ, ngoài ra bà N còn vay hai lần nhưng không nhớ ngày tháng: Lần 1: 60.000.000đ, lần 2: 70.000.000đ, tổng cộng: 630.000.000đ, lãi suất là 2%/tháng. Hàng tháng bà N có đóng lãi cho bà G mỗi tháng là 24.150.000đ.

Ngày 16/9/2019 âl, bà N trả cho bà G: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) số tiền này bà G ghi vào sổ theo dõi của bà N. Đến ngày 11/11/2019 âl do làm ăn không được, nên bà N chỉ đóng tiền lãi cho bà G 5.000.000đ. Từ ngày 11/11/2019 âl cho đến nay bà N không trả lãi cho bà G. Từ khi vay cho đến khi trả 600.000.000đồng, bà N đã trả tiền lãi cho bà G tổng cộng là 222.350.000đ. Việc bà G ghi ngày 24/4/2019 (bà N trả lãi 5.000.000đồng) là do bà G tự ghi để theo dõi trong sổ của bà G chứ ngày bà trả 5.000.000đồng sau cùng cho bà G là vào ngày 11/11/2019 âl, không phải là ngày 24/4/2019.

Vào ngày 01/11/2018 âl, bà N vay 100 (một trăm) chỉ vàng SJC. Đến ngày 30/12/2018 âl bà N vay thêm 40 chỉ vàng SJC và 25 chỉ vàng 24kra 10 tuổi, tổng cộng 165 chỉ vàng, đều tính lãi suất là 700.000đ/lượng/tháng. Bà N đưa cho bà G giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N để bà G giữ làm tin (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m², thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 31, đất tọa lạc tại đường ĐT 841, khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, đứng tên hộ bà Võ Thị N). Ngày 24/4/2019, bà N có trả được 40 chỉ vàng SJC và 05 chỉ vàng 24kra loại 10 tuổi, còn nợ lại 100 chỉ vàng SJC và 20 chỉ vàng 24kra loại 10 tuổi.

Tất cả số tiền và vàng vay của bà G đều không làm biên nhận, trả lãi cũng không làm biên nhận. Bà N chỉ còn nợ tiền lãi từ ngày 11/11/2019 âl cho đến nay, do hoàn cảnh khó khăn nên chưa có khả năng trả nợ cho bà G.

Đối với số tiền 600.000.000đ trả cho bà G là trả trước thời điểm hòa giải ở Ban nhân dân khóm S, phường A. Lúc Ban nhân dân khóm S hòa giải sự việc giữa hai bên, do bà quên phần tiền bà có trả cho bà G 600.000.000đ nên bà không có

trình bày trong biên bản hòa giải. Do đó, bà mới trình bày là còn nợ bà G 630.000.000đ, nhưng sự thật là bà chỉ còn nợ bà G 30.000.000đ.

Đối với phần nội dung USB bà G cung cấp cho Tòa án, bà N thừa nhận đúng là lời nói của bà N với lời nói của bà Đặng Thị T nhưng đoạn ghi âm trên bà thừa nhận là có nợ bà G tổng cộng là 1.230.000.000đồng là gồm cả phần tiền và phần vàng (do tính 120 chỉ vàng ra thành tiền, cộng với 630.000.000đồng thành 1.230.000.000đồng), bà N đã trả cho bà G 600.000.000đồng, còn nợ bà G 630.000.000đồng là gồm tiền: 30.000.000đồng và vàng: 120 chỉ vàng tính ra thành tiền, không phải 630.000.000đ, đoạn ghi âm được ghi âm vào thời điểm sau khi bà N đã trả cho bà G 600.000.000đ nhưng trước thời điểm Ban nhân dân khóm S hòa giải tranh chấp giữa hai bên.

Nay, bà N đồng ý trả cho bà G số tiền: 30.000.000đồng và 120 chỉ vàng, trong đó: 100 chỉ vàng SJC và 20 chỉ vàng 24kra 10 tuổi. Về phần tiền lãi, do hoàn cảnh khó khăn, bà xin không trả lãi.

Đối với phần tiền lãi 222.350.000đ bà N đã đóng cho bà G xong nay bà không yêu cầu, không tranh chấp gì với bà G về số tiền này.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N tự nguyện thống nhất để cho bà G giữ để làm tin khi nào bà N trả hết nợ cho bà G thì bà mới lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:* Ông H thống nhất theo lời trình bày của bà N và đồng ý cùng bà N trả nợ cho bà G.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn Bảo T thống nhất trình bày:* Chị Như Ý và anh Toàn thống nhất theo lời trình bày của bà N.

Tại bản án bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sa Thị Ngọc G.

Buộc bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Sa Thị Ngọc G số tiền vay vốn là 630.000.000đồng, số tiền lãi tính từ ngày 11/11/2019 âm lịch đến ngày 03/4/2021 âm lịch (nhằm ngày 14/5/2021 dương lịch) là 176.051.400đồng, tổng cộng là 806.051.400đ (Tám trăm lẻ sáu triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng) và số vàng gốc là 100 (Một trăm) chỉ vàng SJC, 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24kra loại 10 tuổi, tổng cộng là 120 (Một trăm hai mươi) chỉ vàng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sa Thị Ngọc G về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà G với bà N, ông H.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Buộc bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn H liên đới chịu 55.681.000đ (Làm tròn, năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ($806.051.400đ + 100 \text{ chỉ vàng SJC} \times 5.500.000đ/\text{chỉ} + 20 \text{ chỉ vàng 24kara } 10 \text{ tuổi} \times 5.000.000đ/\text{chỉ} = 1.456.051.400đ$). Nhưng bà Võ Thị N là nhân thân của người Liệt sĩ bà Võ Thị Thái nên được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật. Riêng phần ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.841.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng).

- Buộc bà Sa Thị Ngọc G chịu 17.633.000đ (làm tròn, mười bảy triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần yêu cầu tiền lãi của bà G không được Tòa án chấp nhận 352.664.400đ), được khấu trừ 23.063.000đ và 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo hai biên lai thu tạm ứng án phí số 08762, ngày 17/11/2020 và số 013412, ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bà Sa Thị Ngọc G được nhận lại 10.430.000đ (Mười triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/5/2021, bà Sa Thị Ngọc G kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H: yêu cầu vợ chồng bà N trả lãi số tiền 1.230.000.000đ, lãi suất tính từ ngày 09/5/2018 ã đến 16/9/2019 ã là 333.375.900đ và trả lãi của 630.000.000đ tính từ ngày 16/9/2019 ã đến ngày 11/11/2019 ã.

- Ngày 31/5/2021, bà Võ Thị N kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H: không đồng ý trả 600.000.000đ và lãi suất, chỉ đồng ý trả cho bà G 30.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Giàu giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy nguyên đơn bà G, bị đơn bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Do vậy, bà G, bà N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2021/ST-DS ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H. Về án phí phúc thẩm thì đề nghị tuyên đúng theo quy định pháp luật.

- Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Giàu kháng cáo: yêu cầu vợ chồng bà N trả lãi của số tiền 1.230.000.000đ, lãi suất tính từ ngày 09/5/2018 ã đến 16/9/2019 ã và trả lãi của 630.000.000đ tính từ ngày 16/9/2019 ã đến ngày 11/11/2019 ã.

Bà N kháng cáo: không đồng ý trả 600.000.000đ và lãi suất, chỉ đồng ý trả 30.000.000đ.

[1.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Giàu cho rằng bà G cho bà N vay nhiều lần từ năm 2018, tổng cộng là 1.430.000.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng), trong đó có 200.000.000đ cho vay nhưng hai bên làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến ngày 16/9/2019 ã, bà N trả cho bà G hai lần là 800.000.000đ, còn nợ lại 630.000.000đ. Từ ngày 09/5/2018 ã đến ngày 16/9/2019 ã, bà N không trả tiền lãi suất đối với 1.230.000.000đ.

Xét việc cho vay giữa bà G với bà N được bà G thừa nhận là: Bà Giàu cho bà N vay tiền, hai bên không làm biên nhận hay giấy tờ gì khác, bà G chỉ ghi vào sổ của bà G để tự theo dõi, bà N cũng không ký xác nhận nợ trong sổ của bà G. Đồng thời, về số tiền cho vay thì bà G trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa trước, sau không thống nhất về thời gian và số tiền có sự chênh lệch (bút lục số 1, 35 và 54). Như vậy, chính lời thừa nhận của bà G cũng xác định bà G không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về tổng số tiền mà bà G cho bà N vay và bà N không trả tiền lãi suất cho bà G. Vì vậy, bà G kháng cáo yêu cầu bà N trả tiền lãi suất đối với 1.230.000.000đ là không có căn cứ để chấp nhận.

[1.2] Đối với số tiền 630.000.000đ, bà N thừa nhận có vay của bà G 630.000.000đ, nhưng bà N đã trả tiền lãi suất cho bà G đến tháng 11/2019 ã và trả vốn 600.000.000đ trước khi Ban nhân dân khóm S, phường A hòa giải. Xét thấy: Bà N thừa nhận có vay của bà G 630.000.000đ. Nhưng cho rằng đã trả cho bà G 600.000.000đ là không có căn cứ. Bởi vì tại biên bản hòa giải ngày 22/10/2020 của Ban nhân dân khóm S, phường A về việc tranh chấp hợp đồng vay giữa bà G với bà N. Bà N trình bày: Bên chị N có thống nhất còn nợ chị Giàu số tiền 630.000.000đ và 12 lượng vàng 24 kara 9999 và SJC. Như vậy, chính bà N đã thừa nhận là nợ bà G 630.000.000đ. Ngoài ra, bà N cho rằng khi hòa giải, bà N không trình bày là muốn cho bà G nói sự thật là Nga đã trả cho bà G 600.000.000đ. Tuy nhiên, lời trình bày của bà N không được bà G thừa nhận. Bên cạnh đó, những người tham gia hòa giải như ông Đặng Văn C, ông Lê Văn D đều xác nhận nội dung bà N trình bày là sự thật và trong quá trình hòa giải không có ai tác động hay uy hiếp bà N và bà N cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đã trả cho bà G 600.000.000đ.

[2] Đối với việc trả lãi suất của 630.000.000đ. Bà Giàu cho rằng bà N không trả tiền lãi từ 16/9/2019 ã. Còn bà N cho rằng đã trả tiền lãi cho bà G đến ngày 11/11/2019 ã.

Xét thấy: Cả bà G và bà N đều thừa nhận việc trả lãi suất hai bên không làm giấy tờ gì mà do các bên tự mình ghi vào sổ của mình để theo dõi. Do đó, bà N thừa nhận không đóng lãi cho bà G từ ngày 11/11/2019 ã trở về sau là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bà G yêu cầu bà N trả tiền lãi suất từ ngày 16/9/2019 ã đến ngày 11/11/2019 ã là không có căn cứ để chấp nhận, xét kháng cáo của bà N cho rằng đã trả cho bà G 600.000.000đ là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét bản án sơ thẩm xét xử buộc bà N và ông H trả cho bà G vốn 630.000.000đ và lãi suất tính từ ngày 11/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm lãi suất 176.051.400đ, tổng cộng 806.051.400đ là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật nên giữ nguyên bản án.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà G và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS. Đối với bà N là thân nhân của liệt sĩ và có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Sa Thị Ngọc G và bị đơn bà Võ Thị N.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 06/2021/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

1. Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Sa Thị Ngọc G.

Buộc bà Võ Thị N và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Sa Thị Ngọc G tiền vốn và lãi là 806.051.400đ (Tám trăm lẻ sáu triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm đồng), 100 chỉ vàng SJC, 20 chỉ vàng 24kara 10 tuổi (trả bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương tại thời điểm thi hành án).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp có quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Sa Thị Ngọc G về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà G với bà N.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Võ Thị N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.841.000đ (Hai mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng).

- Bà Sa Thị Ngọc G chịu 17.633.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 23.063.000đồng và 5.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo hai biên lai thu tạm ứng án phí số 08762, ngày 17/11/2020 và số 013412, ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Bà Sa Thị Ngọc G được nhận lại 10.430.000đ (Mười triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

4. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Sa Thị Ngọc G phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm (được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số BI/2019/0013450 ngày 31/5/2021 của Chi cục Thi hành án thành phố H.

- Bà Võ Thị N được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP.H;
- Chi cục THADS TP.H;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TKT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị T